## Thực hiện phép so sánh giữa xs:ID và xs:unique

(Nộp bảng so sánh này lên elearning)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT:**  **1** | **Họ và tên sinh viên:**  **Võ Kiều My** | **Nhóm:**  **02** |
| **Tiêu chí** | **xs:ID** | **xs:unique** |
| **So sánh theo từng tiêu chí** | | |
| Loại | Kiểu dữ liệu sẵn trong XML Schema. | Ràng buộc do con người thiết kế. Không phải kiểu dữ liệu mà là một quy tắc được khai báo để đảm bảo tính duy nhất. |
| Phạm vi | Toàn bộ tài liệu XML (mỗi giá trị ID là duy nhất trong toàn bộ tài liệu). | Duy nhất trong phạm vi cục bộ, được định nghĩa bởi người thiết kế. |
| Tính tham chiếu | Có thể được tham chiếu bởi xs:IDREF và xs:IDREFS | Không hỗ trợ trực tiếp tham chiếu, nó chỉ đảm bảo trong phạm vi khai báo giá trị đó không bị trùng. |
| Hạn chế cú pháp | Bắt đầu bằng ký tự chữ cái hoặc ‘\_’, không bắt đầu bằng số, không chứa khoảng trắng. | Không hạn chế cú pháp, ngoài việc phải đảm bảo tính duy nhất trong phạm vi khai báo. |
| Khi nào dùng | Khi cần xác định khóa chính duy nhất cho toàn bộ tài liệu. | Khi cần đảm bảo duy nhất trong phạm vi cục bộ |
| **Đánh dấu X vào cột tương ứng** | | |
| Khóa chính toàn tài liệu | X |  |
| Khóa duy nhất theo phạm vi tùy chỉnh |  | X |
| Cục bộ trong phạm vi của phần tử cha |  | X |
| Toàn bộ tài liệu XML | X |  |
| Liên quan đến tính duy nhất | X | X |
| Kiểu dữ liệu dựng sẵn | X |  |
| Ràng buộc |  | X |